

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81 /2019/DS-PT
Ngày: 28 - 3- 2019
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố đất
giao khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung
Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn
Ông Đỗ Cao Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc: Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất giao khoán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46 /2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1947 (đã chết).

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng ông P :

1. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1948 (có mặt)
2. Ông Nguyễn Thanh H , sinh năm 1966 (có mặt)
3. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, thị x, tỉnh B .

4. Bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: P B, Quận B, Thành phố H.

5. Bà Nguyễn Thị Kim Tr, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 520 Samcheonri, Hnasun-cup HnAsun gun, Jeollanam do. Korea

Tại phiên tòa ông H, bà L, bà Tr, bà H2 thống nhất ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1975 Địa chỉ: P B, Quận B, Thành phố H (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thái H1, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện N, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, thị x, tỉnh B

2. Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện N, tỉnh C.

3. Bà Hà Thị V1, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện N, tỉnh C.

4. Ông Lư Văn T1, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện N, tỉnh C.

5. Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện N, tỉnh C.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Tấn P là nguyên đơn, bà Trần Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-*Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P trình bày*: Vào ngày 15/3/1997 ông được Ban Quản lý rừng phòng hộ Nhưng Miên (Ban quản lý) giao khoán phần đất lâm nghiệp theo sổ hợp đồng số 81/204/HĐ-GKĐLN nay đổi thành hợp đồng số 1976/2015/HĐ-RSX với diện tích là 5,7 ha tại tiểu khu 204 thửa 158 thuộc ấp T, xã V, huyện N, tỉnh C hợp đồng hết hạn vào ngày 20/7/2035. Sau đó Ban quản lý tiến hành đo đạc lại với diện tích là 61.495,1m².

Ngày 25/8/2005 do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn để có tiền trang trải cuộc sống gia đình nên ông có lập hợp đồng cầm cố phần đất trên cho ông Nguyễn Thái H1 giá trị cầm cố là 150 chỉ vàng 24K, thời hạn cầm cố là 03 năm. Thỏa thuận khi nào chuộc lại thì ông thông báo trước cho ông H1 hay trước 04 tháng. Hợp đồng không có sự xác nhận của Ban quản lý hay UBND xã Viên An Đông. Đến ngày 24/6/2017 ông định chuộc đất lại nên ông có thông báo cho ông H1 biết trước 04 tháng, ông H1 hẹn đến ngày 30/10/2017 sẽ cho ông chuộc lại đất. Đến ngày 18/12/2017 ông tiếp tục thông báo cho ông H1 biết để chuộc đất. Do chưa đủ tiền nên ông xin hẹn lại 01 tháng, ông H1 không đồng ý mà bắt buộc ông đến ngày 19/10/2018 mới cho ông chuộc lại đất nhưng ông không đồng ý.

Trong thời gian ông cầm cố đất cho ông H1 thì ông H1 tự ý lấy đất cầm cố lại cho ông Lư Văn T1 mà không thông qua ý kiến của ông. Ông có gặp ông H1 để bàn bạc thì ông H1 cho rằng ông không có trách nhiệm gì đối với phần đất và yêu cầu ông gặp ông T1 để tính toán. Nay ông yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố ngày 25/8/2005 giữa ông và ông H1. Yêu cầu ông H1 và ông T1 là người hiện nay đang

quản lý đất trả lại đất cho ông. Ông đồng ý trả lại cho ông H1 150 chỉ vàng 24K theo hợp đồng cầm cố.

Đối với tiền cải tạo vuông ông T1 yêu cầu là 50.000.000 đồng ông không đồng ý vì phần đất hiện tại ông T1 có cải tạo vuông khác với hiện trạng ban đầu và phá vỡ quy hoạch của phần đất nhưng không thông báo cho ông biết. Tiền tôm của đến thời kỳ thu hoạch hiện còn trong vuông 150.000.000 đồng ông T1 yêu cầu ông không đồng ý. Ông đồng ý nhận lại đất và trả 150 chỉ vàng 24K cho ông H1 nhưng không đồng ý các khoản bồi thường theo yêu cầu của ông T1. Ông thống nhất tổng giá trị cây rừng trên phần đất theo biên bản thẩm định là 16.000.000 đồng, đối với công xỏ ông không đặt ra yêu cầu về giá trị.

- *Bị đơn ông Nguyễn Thái H1 trình bày:* Vào năm 2005 ông có nhận cầm cố của ông Nguyễn Tấn P phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 5,7 ha, giá trị 150 chỉ vàng 24K, thời hạn cầm cố là 03 năm. Thỏa thuận khi nào ông P muốn chuộc lại đất thì phải cho ông hay trước 04 tháng. Hợp đồng không có sự xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đến năm 2011 ông cầm cố phần đất này lại cho ông Lư Văn T1, giá trị cầm cố là 150 chỉ vàng 24K, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không quy định thời gian chuộc đất, khi nào ông P muốn chuộc lại đất thì ông sẽ thông báo cho ông T1 hay trước 04 tháng. Nay ông P yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố giữa ông và ông P thì ông không đồng ý vì ông P đã vi phạm thời hạn chuộc đất. Nay ông đồng ý trả lại đất cho ông P nếu ông P trả lại ông 150 chỉ vàng 24K. Khi nhận cầm cố ông không trồng rừng trên phần đất của ông P, rừng là do ông T1 trồng. Đối với yêu cầu về tiền cải tạo vuông, tiền tôm của của ông T1 ông không có ý kiến, ông cũng không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị V trình bày:* Ông Nguyễn Thái H1 có nhận cầm cố phần đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 5,7 ha của ông Nguyễn Tấn P, giá trị cầm cố 150 chỉ vàng 24K. Sau đó ông H1 đã cho ông Lư Văn T1 cố lại phần đất trên, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không lập thành hợp đồng và không quy định thời gian chuộc đất, khi nào ông P muốn chuộc lại đất thì ông H1 sẽ cho ông T1 biết trước. Nay ông P yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố với ông H1 bà có cùng ý kiến với chồng bà là ông H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lư Văn T1 và bà Ngô Thị T2 thống nhất trình bày:* Vào ngày 25/7/2011 ông bà có nhận cầm cố phần đất của ông H1 hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng mà không làm hợp đồng, diện tích phần đất không có thay đổi chỉ thay đổi số liệu do Ban quản lý đo đạc, không quy định thời gian chuộc. Khi nào ông P muốn chuộc lại đất thì ông H1 cho ông bà hay trước 04 tháng. Sau đó ông P cho hay đến ngày 09/9/2017 để chuộc đất nhưng đến ngày hẹn ông P không đem vàng đến chuộc đất và ông tiếp tục quản lý đất đến nay. Ông bà đồng ý trả lại đất cho ông H1 để ông H1 giao lại cho ông P và đối với 150 chỉ vàng 24K ông H1 nhận của ông thì ông không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án giữa ông và ông H1 sẽ tự giải quyết phần vàng này.

Nay ông P yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất ông bà đồng ý cho ông P chuộc lại đất nhưng ông bà yêu cầu vợ chồng ông P phải bồi thường tiền cải tạo vuông là 50.000.000 đồng, tiền tôm của đến thời kỳ thu hoạch hiện còn trong vuông

150.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng nhưng ông không tách được giá trị cụ thể từng loại tôm cua. Khi cầm cố đất thì ông bà có cải tạo vuông nhưng ông bà không có thông báo cho ông P biết. Ông bà thống nhất tổng giá trị cây rừng trên phần đất theo biên bản thẩm định là 16.000.000 đồng. Ông T1 có đơn xin rút lại yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại tiền cải tạo vuông là 50.000.000 đồng, tiền tôm cua đến thời kỳ thu hoạch hiện còn trong vuông 150.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng nay chỉ yêu cầu ông P bồi thường tiền giá trị cây rừng do ông trồng trên phần đất của ông P là 16.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2 trình bày:* Đồng ý với lời trình bày của ông Nguyễn Tấn P.

- *Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M trình bày:* Ngày 15/3/1997 ông Nguyễn Tấn P được Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng Tắc Biền (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M) giao sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp số: 81/204/HĐ/GKĐLN tại thửa 158, khoảnh 3, tiểu khu 204, diện tích giao là 5,7 ha. Ngày 20/7/2015 ông Nguyễn Tấn P được Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M điều chỉnh đổi sổ hợp đồng giao khoán rừng và đất lâm nghiệp số 1976 tại thửa 107, khoảnh 02, tiểu khu 204 (địa giới hành chính thuộc ấp Tắc Biền, xã Viên An Đông), diện tích 61.495,1 m² giao theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP. Việc ông Nguyễn Tấn P cầm cố phần đất nói trên cho ông Nguyễn Thái H1 hoặc ông Lư Văn T1 đều không thông qua đơn vị là bên giao khoán rừng và đất rừng cho ông Nguyễn Tấn P. Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M không thống nhất việc cầm cố đất hợp đồng giao khoán nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P, tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giao khoán đất giữa ông Nguyễn Tấn P và ông Nguyễn Thái H1 là vô hiệu. Buộc ông Nguyễn Thái H1, bà Hà Thị V, ông Lư Văn T1 và bà Ngô Thị T2 phải trả lại cho ông Nguyễn Tấn P và bà Trần Thị H2 phần đất diện tích 61.495,1 m², phần đất tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện N, tỉnh C, (vị trí cụ thể theo hợp đồng giao khoán rừng và đất lâm nghiệp số 1976 tại thửa 107, khoảnh 02, tiểu khu 204 giữa Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M và ông Nguyễn Tấn P).

Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Trần Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thái H1 và bà Hà Thị V 150 chỉ vàng 24K.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Lư Văn T1 buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Trần Thị H2 phải thanh toán cho ông Lư Văn T1 và bà Ngô Thị T2 tiền giá trị cây rừng là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Đình chỉ giải quyết vụ án về việc ông Lư Văn T1 yêu cầu ông Nguyễn Tấn P bồi thường thiệt hại tiền cải tạo vuông là 50.000.000 đồng, tiền tôm cua đến thời kỳ thu hoạch là 250.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2018, ông Nguyễn Tấn P, bà Trần Thị H2 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lư Văn T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H2, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng ông P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông P và bà H2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 25/8/2005 việc ông Nguyễn Tấn P và ông Nguyễn Thái H1 xác lập hợp đồng cầm cố đất giao khoán là thực tế có xảy ra. Diện tích thực tế được điều chỉnh là 61.495,1 m², phần đất tọa lạc tại ấp Tắc Biền, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển, ông P nhận 150 chỉ vàng 24K từ ông H1, thời gian cố đất là 03 năm. Ông H1 đã quản lý phần đất của ông P cố. Năm 2011 ông H1 đã sử dụng cầm cố phần đất của ông P lại cho ông Lư Văn T1 với giá trị 150 chỉ vàng 24K. Việc cầm cố giữa ông H1 và ông T1 không quy định thời gian chuộc đất mà chỉ thỏa thuận bằng miệng khi nào ông P chuộc đất từ ông H1 thì ông H1 sẽ thông báo cho ông T1 để thanh toán giá trị cầm cố và ông T1 giao đất lại để ông H1 chấm dứt hợp đồng với ông P.

Xét thấy việc cầm cố đất giao khoán giữa ông P, ông H1, ông T1 với nhau đều không thông qua cơ quan có thẩm quyền là Ban quản lý rừng phòng hộ Nhưng M. Hội đồng xét xử nhận thấy về nội dung của hợp đồng cầm cố đất giao khoán giữa ông P và ông H1 có nội dung vi phạm quy định của Luật đất đai nên hợp đồng cầm cố đất giao khoán đất giữa ông P và ông H1 là vô hiệu. Vậy buộc vợ chồng ông H1 và vợ chồng ông T1 phải trả lại cho vợ chồng ông P phần đất với diện tích 61.495,1 m², ông P và bà H2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông H1 150 chỉ vàng 24K. Đối với giá trị cây rừng trên đất tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận toàn bộ diện tích rừng có trên đất do ông P và ông T1 trồng cụ thể diện tích rừng do ông T1 trồng theo thẩm định giá trị 16.000.000đ. Theo nguyên tắc hợp đồng cầm cố vô hiệu, ông T1 phải khai thác số cây rừng trên đất do ông T1 trồng, tuy nhiên theo quy định, theo chủ trương của nhà nước ông T1 chưa được khai thác tại thời điểm giải quyết tranh chấp giữa các bên. Do ông P, bà H2 được nhận lại đất có lượng cây rừng do ông T1 trồng nên có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T1 giá trị theo thẩm định bên đã thống nhất. Từ cơ sở đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1. Buộc ông P và bà H2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông T1 số tiền 16.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn P, bà Trần Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm ông P, bà H2 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn P, bà Trần Thị H2

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiền.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P, tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giao khoán đất giữa ông Nguyễn Tấn P và ông Nguyễn Thái H1 là vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Thái H1, bà Hà Thị V, ông Lư Văn T1 và bà Ngô Thị T2 phải trả lại cho ông Nguyễn Tấn P và bà Trần Thị H2 phần đất diện tích 61.495,1 m², phần đất tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện N, tỉnh C, (vị trí cụ thể theo hợp đồng giao khoán rừng và đất lâm nghiệp số 1976 tại thửa 107, khoảnh 02, tiểu khu 204 giữa Ban quản lý rừng phòng hộ Nhung M và ông Nguyễn Tấn P).

Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Trần Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thái H1 và bà Hà Thị V 150 chỉ vàng 24K.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Lư Văn T1 buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Trần Thị H2 phải thanh toán cho ông Lư Văn T1 và bà Ngô Thị T2 tiền giá trị cây rừng là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Đình chỉ giải quyết vụ án về việc ông Lư Văn T1 yêu cầu ông Nguyễn Tấn P bồi thường thiệt hại tiền cải tạo vuông là 50.000.000 đồng, tiền tô của đến thời kỳ thu hoạch là 250.000.000 đồng.

Về án phí sơ thẩm ông Nguyễn Thái H1, bà Hà Thị V, ông Nguyễn Tấn P, bà Trần Thị H2 thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí sơ thẩm ông Lư Văn T1 không phải chịu. Ông T1 đã dự nộp số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005270 ngày 15/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiền, ông T1 được nhận lại.

Về án phí phúc thẩm ông Nguyễn Tấn P, bà Trần Thị H2 thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự phúc thẩm nên không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân H. Ngọc Hiền;
- Chi cục THADS H. Ngọc Hiền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Trung

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân H. Ngọc Hiền;
- Chi cục THADS H. Ngọc Hiền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

